

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 44

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Lê Văn Quý	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên – Từ nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên – Từ nhiệm ngày 24/04/2021

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Bà Nguyễn Thị Phú	Thành viên – Từ nhiệm ngày 24/04/2021

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 06/08/2021
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng – Bổ nhiệm ngày 06/08/2021
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc – Từ nhiệm ngày 06/08/2021

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Số: 411/2022/KT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)****Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0425-2018-026-1

**Lê Võ Thùy Linh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
3525-2021-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>217.666.050.627</b>	<b>196.099.053.280</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>49.313.168.982</b>	<b>61.850.855.272</b>
1. Tiền	111		19.277.724.620	20.712.774.716
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.035.444.362	41.138.080.556
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>97.803.277.351</b>	<b>81.816.273.444</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	69.685.730.945	62.023.429.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	43.778.912.235	33.538.663.095
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	6.343.803.180	7.130.834.164
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(22.005.169.009)	(20.876.653.731)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.6	<b>68.034.298.178</b>	<b>50.051.227.065</b>
1. Hàng tồn kho	141		69.585.103.047	51.602.031.934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.515.306.116</b>	<b>2.380.697.499</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.528.732.235	1.623.415.213
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	986.573.881	757.282.286
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>326.411.509.536</b>	<b>254.781.805.366</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.728.088.417</b>	<b>1.647.811.256</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.728.088.417	1.647.811.256
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>300.203.457.331</b>	<b>229.351.096.042</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	278.125.321.432	219.619.113.821
Nguyên giá	222		630.590.398.483	520.749.488.785
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352.465.077.051)	(301.130.374.964)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	22.078.135.899	9.731.982.221
Nguyên giá	228		26.947.843.599	14.329.178.099
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.869.707.700)	(4.597.195.878)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.374.089.221</b>	<b>2.595.271.804</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	5.374.089.221	2.595.271.804
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.105.874.567</b>	<b>21.187.626.264</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	17.109.659.635	20.002.020.343
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.17	1.996.214.932	679.066.624
3. Lợi thế thương mại	269	4.11	-	506.539.297
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>544.077.560.163</b>	<b>450.880.858.646</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>109.496.854.135</b>	<b>72.605.201.779</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.510.354.135</b>	<b>71.618.701.779</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	50.075.189.729	35.531.689.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	8.329.470.491	6.867.476.730
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	18.788.432.042	8.454.284.446
4. Phải trả người lao động	314		25.154.678.484	15.568.248.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	2.789.438.129	3.060.245.339
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	2.501.565.806	1.265.178.020
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871.579.454	871.579.454
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>986.500.000</b>	<b>986.500.000</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>434.580.706.028</b>	<b>378.275.656.867</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.18	<b>434.580.706.028</b>	<b>378.275.656.867</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.570.786.237	60.570.786.237
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.037.371.599	156.259.924.700
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.940.365.042	55.168.760.927
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3.185.694.636	31.188.522
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66.754.670.406	55.137.572.405
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.032.183.150	6.276.185.003
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>544.077.560.163</b>	<b>450.880.858.646</b>



Phê duyệt

Người lập

**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2022

**Dương Thị Ngọc Ngân**  
**Kế toán trưởng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	788.120.043.488	604.352.195.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		295.327.273	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		787.824.716.215	604.352.195.690
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	607.303.578.485	461.053.953.511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		180.521.137.730	143.298.242.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.111.057.233	1.410.169.556
7. Chi phí tài chính	22	5.4	512.440.558	159.811.141
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.664.174.044	2.338.852.150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	78.622.408.223	57.050.774.197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.833.172.138	85.158.974.247
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.663.813.891	136.312.449
12. Chi phí khác	32		874.398.207	1.052.518.731
13. Lợi nhuận khác	40		789.415.684	(916.206.282)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.622.587.822	84.242.767.965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	19.783.821.970	15.787.202.482
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	(1.317.148.308)	85.118.603
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		82.155.914.160	68.370.446.880
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		81.754.670.406	66.842.229.505
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		401.243.754	1.528.217.375
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	8.175	6.684
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	8.175	6.684

Phê duyệt

Người lập

**Nguyễn An Thái**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2022

**Dương Thị Ngọc Ngân**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.622.587.822	84.242.767.965
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	61.021.926.588	49.437.071.223
Các khoản dự phòng	03		1.128.515.278	604.120.856
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		51.339.516	(5.878.553)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.106.303.498)	(1.293.853.593)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		<b>160.718.065.706</b>	<b>132.984.227.898</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.442.240.706)	(19.460.902.600)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.983.071.113)	(3.725.407.303)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		58.941.689.437	11.882.387.824
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.892.360.708	2.229.503.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(23.173.609.352)	(15.852.391.748)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(3.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>164.953.194.680</b>	<b>108.054.417.684</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(154.467.767.938)	(59.282.028.748)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.672.206.431	881.818.180
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	668.285.881
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.155.900.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	669.412.808	1.336.443.724
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(152.126.148.699)</b>	<b>(60.551.380.963)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.18.1	(25.260.925.000)	(25.753.108.333)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(25.260.925.000)</b>	<b>(25.753.108.333)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(12.433.879.019)</b>	<b>21.749.928.388</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		61.850.855.272	40.113.853.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(103.807.271)	(12.926.332)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>49.313.168.982</b>	<b>61.850.855.272</b>

Phê duyệt



Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân  
Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 12 năm 2021 để thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCHM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	64,90	64.900.860.000	64,90
Các cổ đông khác	35.099.140.000	35,10	35.099.140.000	35,10
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Các đơn vị trực thuộc tính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc Lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt
Xí Nghiệp Vận Tải	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2021 là 688 (31/12/2020 là: 603).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

**1.5. Các công ty con được hợp nhất**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	100,00%	100,00%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	93,597%	93,597%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.	100,00%	100,00%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

#### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

#### **3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

#### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

##### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 02 - 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác    | 03 - 07 năm |

#### **3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

###### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành Phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Thửa đất số: 79, Tờ bản đồ số: 12, thôn Thuận Trung, xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2063.
- Thửa đất số: 64, Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.
- Thửa đất số: 181, 185, 181 Tờ bản đồ số: 61, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến 01/07/2064, trong đó có 1.636 m<sup>2</sup> sử dụng đến 15/10/2048.
- Thửa đất số: 65 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 20 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 11 Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056 và đến 2057.
- Thửa đất số: 13, Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 64 Tờ bản đồ số: 5; Thửa đất số: 27 Tờ bản đồ số: 15, Thửa đất số: 84 Tờ bản đồ số: 16, Thửa đất số: 27 Tờ bản đồ số: 22, Thửa đất số: 63 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 29 Tờ bản đồ số 22, Thửa đất số: 61 Tờ bản đồ số: 15, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056, đến 15/10/2056, đến 01/07/2064, đến 01/07/2064, đến 2050, đến 2050, đến 03/2058, đến 2050.
- Thửa đất số: 104 Tờ bản đồ số: 1, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2061.
- Thửa đất số: 119 Tờ bản đồ số: 56, Thửa đất số: 110 Tờ bản đồ số: 56, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.8. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.10. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

#### **3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **3.13. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

#### **3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **3.15. Doanh thu và thu nhập khác**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### ***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

## **3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

## **3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

## **3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

#### **3.19. Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20 %.

##### ***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ổng sứ: 0%
- Các dịch vụ khác: 10%

### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

### **3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tại ngày 31/12/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Tiền mặt	878.143.856	843.865.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.399.580.764	19.868.909.116
Các khoản tương đương tiền	30.035.444.362	41.138.080.556
<b>Cộng</b>	<b><u>49.313.168.982</u></b>	<b><u>61.850.855.272</u></b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 3,50% đến 4,25%, tại ngày 31/12/2021.

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Tại ngày 31/12/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.867.226.157	1.064.142.909
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Công ty Cổ phần Xây Dựng Phát Triển Hạ Tầng Bình Thuận	7.515.410.000	-
Các khách hàng khác	50.500.531.733	52.156.723.952
<b>Cộng</b>	<b><u>69.685.730.945</u></b>	<b><u>62.023.429.916</u></b>

Tại ngày 31/12/2021, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	4.512.000.000	10.579.000.000
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh	5.740.458.020	-
Nguyễn Viết Lương	8.195.416.799	7.924.576.799
Công ty Cổ phần Kinh doanh VMPC	9.429.714.250	-
Trần Thị Tĩnh	-	4.200.000.000
Các nhà cung cấp khác	15.901.323.166	10.835.086.296
<b>Cộng</b>	<b><u>43.778.912.235</u></b>	<b><u>33.538.663.095</u></b>

Tại ngày 31/12/2021, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

**4.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	1.037.380.972	-	1.635.840.879	-
Phải thu khác	880.548.342	(83.170.158)	1.069.119.419	(58.132.038)
<b>Cộng</b>	<b><u>6.343.803.180</u></b>	<b><u>(4.509.044.024)</u></b>	<b><u>7.130.834.164</u></b>	<b><u>(4.484.005.904)</u></b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.728.088.417	-	1.647.811.256	-

Tại ngày 31/12/2021, phải thu khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số phải thu khác ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	20.586.943.400	3.090.818.415	17.354.883.307	962.235.480
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.510.785.638	1.741.614	5.132.043.261	648.037.357
<b>Cộng</b>	<b><u>25.097.729.038</u></b>	<b><u>3.092.560.029</u></b>	<b><u>22.486.926.568</u></b>	<b><u>1.610.272.837</u></b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Các khách hàng khác	16.295.165.983	3.092.560.029		13.684.363.513	1.610.272.837	
<b>Cộng</b>	<b><u>25.097.729.038</u></b>	<b><u>3.092.560.029</u></b>		<b><u>22.486.926.568</u></b>	<b><u>1.610.272.837</u></b>	

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.941.104.805	-	30.396.447.532	-
Công cụ, dụng cụ	1.414.310.866	-	685.303.332	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.366.755.512	-	2.871.912.769	-
Thành phẩm	23.362.923.472	(835.242.862)	14.490.377.308	(835.242.862)
Hàng hóa	1.500.008.392	(715.562.007)	3.157.990.993	(715.562.007)
<b>Cộng</b>	<b>69.585.103.047</b>	<b>(1.550.804.869)</b>	<b>51.602.031.934</b>	<b>(1.550.804.869)</b>

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng hệ thống sân bãi mặt bằng Tây Đại Lào	3.767.979.730	-
Xây dựng hệ thống cát nghiền Đại Lào	598.785.039	-
Xây dựng dự án Hiệp An	622.500.518	-
Xây dựng trạm trộn Đắk Mil	-	798.178.531
Dự án nhà Farm và lắp đặt tấm pin năng lượng Đắk Mil	-	1.614.101.091
Khác	384.823.934	182.992.182
<b>Cộng</b>	<b>5.374.089.221</b>	<b>2.595.271.804</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2021	88.554.312.941	244.743.593.705	185.296.371.320	1.098.191.061	520.611.939	536.407.819	520.749.488.785
Mua trong năm	3.374.720.000	64.799.511.416	38.243.470.905	763.698.909	-	-	107.181.401.230
Đầu tư XD CB hoàn thành	10.021.874.377	2.396.103.956	-	-	-	-	12.417.978.333
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.216.126.939)	(5.375.868.181)	(166.474.745)	-	-	(9.758.469.865)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>101.950.907.318</b>	<b>307.723.082.138</b>	<b>218.163.974.044</b>	<b>1.695.415.225</b>	<b>520.611.939</b>	<b>536.407.819</b>	<b>630.590.398.483</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2021	48.194.548.121	155.148.802.706	96.174.884.104	775.120.275	520.611.939	316.407.819	301.130.374.964
Khấu hao trong năm	5.938.606.723	25.540.786.866	29.066.119.591	203.901.586	-	-	60.749.414.766
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.201.526.958)	(5.046.710.976)	(166.474.745)	-	-	(9.414.712.679)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>54.133.154.844</b>	<b>176.488.062.614</b>	<b>120.194.292.719</b>	<b>812.547.116</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>352.465.077.051</b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2021	40.359.764.820	89.594.790.999	89.121.487.216	323.070.786	-	220.000.000	219.619.113.821
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>47.817.752.474</b>	<b>131.235.019.524</b>	<b>97.969.681.325</b>	<b>882.868.109</b>	<b>-</b>	<b>220.000.000</b>	<b>278.125.321.432</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 179.339.021.448 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2021	11.284.283.001	2.528.795.098	516.100.000	14.329.178.099
Mua trong năm	12.889.505.500	-	-	12.889.505.500
Giảm khác	(270.840.000)	-	-	(270.840.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>23.902.948.501</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>516.100.000</b>	<b>26.947.843.599</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2021	1.552.300.780	2.528.795.098	516.100.000	4.597.195.878
Khấu hao trong năm	272.511.822	-	-	272.511.822
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.824.812.602</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>516.100.000</b>	<b>4.869.707.700</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2021	9.731.982.221	-	-	9.731.982.221
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>22.078.135.899</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.078.135.899</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Quyền khai thác khoáng sản	16.239.025.029	17.584.777.233
Các khoản khác	870.634.606	2.417.243.110
<b>Cộng</b>	<b>17.109.659.635</b>	<b>20.002.020.343</b>

Trong đó, quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bó	5.476.086	187.495.629
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	-	112.072.182
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	281.912.063	1.016.222.807
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.042.674.751	821.789.182
Quyền khai thác mỏ Tutra	216.820.067	260.919.071
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	14.692.142.062	15.186.278.362
<b>Cộng</b>	<b>16.239.025.029</b>	<b>17.584.777.233</b>

**4.11. Lợi thế thương mại**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01/01 Đã phân bổ trong năm	506.539.297 (506.539.297)	1.374.892.381 (868.353.084)
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>-</b>	<b>506.539.297</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	8.931.640.163	8.931.640.163	47.689.107	47.689.107
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	7.243.902.935	7.243.902.935	7.624.538.645	7.624.538.645
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	7.359.694.006	7.359.694.006	6.550.427.467	6.550.427.467
Phải trả cho các đối tượng khác	26.539.952.625	26.539.952.625	21.309.033.789	21.309.033.789
<b>Cộng</b>	<b>50.075.189.729</b>	<b>50.075.189.729</b>	<b>35.531.689.008</b>	<b>35.531.689.008</b>

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
	Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-
Các khách hàng khác	8.329.470.491	6.081.627.965
<b>Cộng</b>	<b>8.329.470.491</b>	<b>6.867.476.730</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.498.876.806	21.403.542.437	16.980.207.367	-	3.075.541.736
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	428.573.637	428.573.637	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	962.143.481	1.358.427.922	19.783.821.970	23.173.609.352	88.753.425	3.874.825.248
Thuế thu nhập cá nhân	-	451.191.565	1.592.599.475	1.538.559.312	6.537.080	403.688.482
Thuế tài nguyên	22.903.500	3.182.257.202	9.268.828.272	6.968.279.330	22.903.500	881.708.260
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.118.962.567	8.767.507.911	3.010.983.963	637.561.381	-
Các loại thuế khác	-	1.178.715.980	3.434.863.348	2.474.668.088	-	218.520.720
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	30.739.699	30.739.699	1.526.900	-
<b>Cộng</b>	<b>986.573.881</b>	<b>18.788.432.042</b>	<b>64.710.476.749</b>	<b>54.605.620.748</b>	<b>757.282.286</b>	<b>8.454.284.446</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước phí hoàn nguyên môi trường	1.193.255.794	1.169.453.103
Các khoản trích trước khác	1.596.182.335	1.890.792.236
<b>Cộng</b>	<b>2.789.438.129</b>	<b>3.060.245.339</b>

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	638.271.198	419.187.863
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.863.294.608	845.990.157
<b>Cộng</b>	<b>2.501.565.806</b>	<b>1.265.178.020</b>

**4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.996.214.932	679.066.624

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.18. Vốn chủ sở hữu**

**4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000	60.570.786.237	122.218.316.605	43.442.796.486	13.582.318.992	339.814.218.320
Lãi trong năm trước	-	-	-	66.842.229.505	1.528.217.375	68.370.446.880
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.041.608.095	(34.041.608.095)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(25.000.000.000)	(753.108.333)	(25.753.108.333)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	3.925.343.031	(8.081.243.031)	(4.155.900.000)
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>60.570.786.237</b>	<b>156.259.924.700</b>	<b>55.168.760.927</b>	<b>6.276.185.003</b>	<b>378.275.656.867</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	81.754.670.406	401.243.754	82.155.914.160
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	42.777.446.899	(42.777.446.899)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(25.000.000.000)	(260.925.000)	(25.260.925.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	794.380.608	(1.384.320.607)	(589.939.999)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>60.570.786.237</b>	<b>199.037.371.599</b>	<b>69.940.365.042</b>	<b>5.032.183.150</b>	<b>434.580.706.028</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	64.900.860.000
Các cổ đông khác	35.099.140.000	35.099.140.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**4.18.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	81.754.670.406	66.842.229.505
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	81.754.670.406	66.842.229.505
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>8.175</b>	<b>6.684</b>

**4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
USD	8.745,92	7.299,70
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	59.143.866.390	79.840.759.382
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	30.045.337.006	27.498.670.709
Doanh thu gạch	21.374.521.370	49.472.790.195
Doanh thu cao lanh	12.029.520.466	19.963.455.796
Doanh thu bê tông	663.153.104.848	427.576.519.608
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	2.373.693.408	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>788.120.043.488</b>	<b>604.352.195.690</b>

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7

	17.018.723.961	17.614.429.188
--	----------------	----------------

Doanh thu năm nay tăng hơn năm trước chủ yếu là do tăng sản lượng bê tông bán cho các công trình tăng hơn 38% so với năm trước.

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	28.339.310.878	54.952.052.031
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	22.126.819.386	19.142.793.735
Giá vốn gạch	6.685.083.312	27.900.461.033
Giá vốn cao lanh	8.939.113.509	15.052.962.968
Giá vốn bê tông	539.913.762.004	344.005.683.744
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	1.299.489.396	-
<b>Cộng</b>	<b>607.303.578.485</b>	<b>461.053.953.511</b>

Giá vốn hàng bán năm nay tăng hơn năm trước chủ yếu là do giá vốn của bê tông bán ra tăng theo doanh thu.

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	669.412.808	1.336.443.724
Lãi chênh lệch tỷ giá	441.644.425	73.725.832
<b>Cộng</b>	<b>1.111.057.233</b>	<b>1.410.169.556</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	507.224.904	159.811.141
Chi phí tài chính khác	5.215.654	-
<b>Cộng</b>	<b>512.440.558</b>	<b>159.811.141</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	231.659.949	298.576.445
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.327.430.395	1.329.179.900
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	238.151.704	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	29.533.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.937.416	223.650.653
Chi phí bằng tiền khác	662.461.248	457.911.820
<b>Cộng</b>	<b>2.664.174.044</b>	<b>2.338.852.150</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	53.131.906.419	34.991.671.013
Chi phí vật liệu quản lý	1.831.241.078	1.260.515.333
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.692.559.327	2.630.153.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.746.934.655	5.202.451.130
Thuế, phí và lệ phí	1.161.906.809	1.025.449.278
Chi phí dự phòng	1.128.515.278	604.120.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.242.740.081	2.400.955.290
Chi phí bằng tiền khác	10.686.604.576	8.935.457.878
<b>Cộng</b>	<b>78.622.408.223</b>	<b>57.050.774.197</b>

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng hơn năm trước chủ yếu là chi phí nhân viên quản lý tăng do tăng đơn giá trích tiền lương trong quỹ lương kế hoạch đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.451.490.671	-
Xử lý công nợ	75.386.931	-
Thu nhập khác	136.936.289	136.312.449
<b>Cộng</b>	<b>1.663.813.891</b>	<b>136.312.449</b>

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332.972.977.514	221.876.948.815
Chi phí nhân công	133.326.832.532	94.070.353.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.021.926.588	49.437.071.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.342.958.356	129.755.128.753
Chi phí khác bằng tiền	39.634.872.068	26.158.334.631
<b>Cộng</b>	<b>696.299.567.058</b>	<b>521.297.836.942</b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	100.622.587.822	84.242.767.965
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.326.423.819	2.486.482.083
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.636.045.528)	(3.059.707.007)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	101.312.966.113	83.669.543.041
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	20.262.593.223	16.733.908.608
Cộng: Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	403.891.574	499.572.534
Trừ: Giảm 50% thuế TNDN được ưu đãi	(556.670.897)	(10.220.959)
Trừ: Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội	-	(1.436.057.701)
Trừ: Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 406/NQ – UBTVQH15 của UBTV Quốc hội	(325.991.930)	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>19.783.821.970</b>	<b>15.787.202.482</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	<b>Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND</b>
Tại ngày 01/01/2020	(764.185.227)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	<u>85.118.603</u>
Tại ngày 01/01/2021	(679.066.624)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	<u>(1.317.148.308)</u>
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b><u>(1.996.214.932)</u></b>

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	103.104.376.710	30.045.337.006	47.319.312.615	12.029.520.466	675.893.819.420	2.373.693.408	(82.941.343.410)	787.824.716.215
GVHB	65.951.286.395	22.126.819.386	32.410.849.636	8.939.113.509	552.949.803.849	1.299.489.396	(76.373.783.686)	607.303.578.485
<b>Lãi gộp</b>	<b>37.153.090.315</b>	<b>7.918.517.620</b>	<b>14.908.462.979</b>	<b>3.090.406.957</b>	<b>122.944.015.571</b>	<b>1.074.204.012</b>	<b>(6.567.559.724)</b>	<b>180.521.137.730</b>
Chi phí bán hàng	22.357.504	1.576.082.099	1.615.910	248.961.199	815.157.332	-		2.664.174.044
Chi phí QLDN	1.487.484.761	3.874.272.538	6.356.366.306	2.309.992.559	63.975.988.736	111.764.025	506.539.298	78.622.408.223
<b>Lợi nhuận từ HĐ bán hàng</b>	<b>35.643.248.050</b>	<b>2.468.162.983</b>	<b>8.550.480.763</b>	<b>531.453.199</b>	<b>58.152.869.503</b>	<b>962.439.987</b>	<b>(7.074.099.022)</b>	<b>99.234.555.463</b>
Doanh thu tài chính	30.827.497.962	-	2.380.448.425	-	23.209.525	232.503	(32.120.331.182)	1.111.057.233
Chi phí tài chính	2.679.419.552	(17.396.940)	-	201.695	5.087.922	127.732	(2.154.999.403)	512.440.558
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>28.148.078.410</b>	<b>17.396.940</b>	<b>2.380.448.425</b>	<b>(201.695)</b>	<b>18.121.603</b>	<b>104.771</b>	<b>(29.965.331.779)</b>	<b>598.616.675</b>
Thu nhập khác	1.491.756.409	110.141.985	45.659.112	149.087.350	105.896.704	169.909	(238.897.578)	1.663.813.891
Chi phí khác	368.876.870	1.446.543	28.732.770	1.473.146	469.869.996	3.998.882		874.398.207
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.122.879.539</b>	<b>108.695.442</b>	<b>16.926.342</b>	<b>147.614.204</b>	<b>(363.973.292)</b>	<b>(3.828.973)</b>	<b>(238.897.578)</b>	<b>789.415.684</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>64.914.205.999</b>	<b>2.594.255.365</b>	<b>10.947.855.530</b>	<b>678.865.708</b>	<b>57.807.017.814</b>	<b>958.715.785</b>	<b>(37.278.328.379)</b>	<b>100.622.587.822</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành								19.783.821.970
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(1.317.148.308)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>								<b>82.155.914.160</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2021 VND	Gốm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2021 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2021 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2021 VND	Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2021 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 31/12/2021 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2021 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2021 VND
Tài sản của bộ phận	86.323.868.560	25.155.379.484	39.617.970.186	10.071.684.410	566.137.586.818	1.987.368.571	(187.212.512.798)	542.081.345.231
Tài sản không phân bổ	1.996.214.932	-	-	-	-	-	-	1.996.214.932
<b>Tổng tài sản</b>	<b>88.320.083.492</b>	<b>25.155.379.484</b>	<b>39.617.970.186</b>	<b>10.071.684.410</b>	<b>566.137.586.818</b>	<b>1.987.368.571</b>	<b>(187.212.512.798)</b>	<b>544.077.560.163</b>
Nợ phải trả của bộ phận	24.957.652.318	7.272.834.565	11.454.207.764	2.911.889.863	163.679.701.705	574.580.989	(101.354.013.069)	109.496.854.135
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2021 VND	Gốm sứ chịu lửa Năm 2021 VND	Gạch Năm 2021 VND	Cao lanh Năm 2021 VND	Đá, bê tông Năm 2021 VND	Điện năng lượng mặt trời Năm 2021 VND	Loại trừ Năm 2021 VND	Tổng cộng Năm 2021 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	8.295.081.819	-	-	-	123.922.963.244	220.715.760	(220.715.760)	132.218.045.063
Chi phí khấu hao trong năm	5.844.947.054	857.918.848	2.214.286.860	478.894.015	51.625.879.811	-	-	61.021.926.588

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	112.801.260.847	27.498.670.709	67.705.830.194	19.963.455.796	455.253.499.531	(78.870.521.387)	604.352.195.690
GVHB	88.480.444.724	19.142.793.735	46.097.966.034	15.052.962.968	371.623.782.271	(79.343.996.221)	461.053.953.511
<b>Lãi gộp</b>	<b>24.320.816.123</b>	<b>8.355.876.974</b>	<b>21.607.864.160</b>	<b>4.910.492.828</b>	<b>83.629.717.260</b>	<b>473.474.834</b>	<b>143.298.242.179</b>
Chi phí bán hàng	108.904.369	1.344.369.500	34.549.093	303.349.172	547.680.016	-	2.338.852.150
Chi phí QLDN	1.031.895.016	3.398.331.959	6.403.834.027	2.755.234.511	42.593.125.600	868.353.084	57.050.774.197
<b>Lợi nhuận từ HĐ bán hàng</b>	<b>23.180.016.738</b>	<b>3.613.175.515</b>	<b>15.169.481.040</b>	<b>1.851.909.145</b>	<b>40.488.911.644</b>	<b>(394.878.250)</b>	<b>83.908.615.832</b>
Doanh thu tài chính	16.397.802.684	18.582.120	518.333.915	12.914.216	10.173.087	(15.547.636.466)	1.410.169.556
Chi phí tài chính	(654.878.214)	157.880	-	5.909.524	-	808.621.951	159.811.141
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>17.052.680.898</b>	<b>18.424.240</b>	<b>518.333.915</b>	<b>7.004.692</b>	<b>10.173.087</b>	<b>(16.356.258.417)</b>	<b>1.250.358.415</b>
Thu nhập khác	110.589.151	120.127	70.838.628	1.204.100	1.442.261	(47.881.818)	136.312.449
Chi phí khác	239.737.599	11.588.553	57.076.327	886.376	743.229.876	-	1.052.518.731
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(129.148.448)</b>	<b>(11.468.426)</b>	<b>13.762.301</b>	<b>317.724</b>	<b>(741.787.615)</b>	<b>(47.881.818)</b>	<b>(916.206.282)</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>40.103.549.188</b>	<b>3.620.131.329</b>	<b>15.701.577.256</b>	<b>1.859.231.561</b>	<b>39.757.297.116</b>	<b>(16.799.018.485)</b>	<b>84.242.767.965</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành							15.787.202.482
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							85.118.603
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>68.370.446.880</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****Các thông tin khác:**

	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2021 VND</b>	<b>Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2021 VND</b>	<b>Gạch Tại ngày 01/01/2021 VND</b>	<b>Cao lanh Tại ngày 01/01/2021 VND</b>	<b>Đá, bê tông Tại ngày 01/01/2021 VND</b>	<b>Loại trừ Tại ngày 01/01/2021 VND</b>	<b>Tổng cộng Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Tài sản của bộ phận	96.358.223.925	23.490.190.180	57.836.353.050	17.053.383.353	388.891.208.495	(133.427.566.981)	450.201.792.022
Tài sản không phân bổ	679.066.624	-	-	-	-	-	679.066.624
<b>Tổng tài sản</b>	<b>97.037.290.549</b>	<b>23.490.190.180</b>	<b>57.836.353.050</b>	<b>17.053.383.353</b>	<b>388.891.208.495</b>	<b>(133.427.566.981)</b>	<b>450.880.858.646</b>
Nợ phải trả của bộ phận	24.801.320.890	6.046.061.464	14.886.305.421	4.389.313.289	100.095.407.122	(77.613.206.407)	72.605.201.779
	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2020 VND</b>	<b>Gồm sứ chịu lửa Năm 2020 VND</b>	<b>Gạch Năm 2020 VND</b>	<b>Cao lanh Năm 2020 VND</b>	<b>Đá, bê tông Năm 2020 VND</b>	<b>Loại trừ Năm 2020 VND</b>	<b>Tổng cộng Năm 2020 VND</b>
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	6.306.600.000	224.161.000	1.358.718.182	218.181.818	50.395.308.194	-	58.502.969.194
Chi phí khấu hao trong năm	4.354.756.007	1.301.109.151	2.188.317.395	585.273.481	41.007.615.189	-	49.437.071.223

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

- |   |                          |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ               |
| 2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                         | Công ty con              |
| 3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát          | Công ty con              |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông                | Công ty con              |
| 5. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40                | Công ty cùng tập đoàn    |
| 6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc                            | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	2.867.226.157	1.064.142.909

	<b>Tại ngày 31/12/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.3:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.512.000.000	10.579.000.000

(\*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng các Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với tổng diện tích là 9.129,8 m<sup>2</sup>.

	<b>Tại ngày 31/12/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.12:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(8.931.640.163)	(47.689.107)

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	16.948.760.321	12.776.914.494
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	69.963.640	4.837.514.694
	<hr/>	<hr/>
<b>Cộng – Xem thêm mục 5.1</b>	<b>17.018.723.961</b>	<b>17.614.429.188</b>
	<hr/>	<hr/>
	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	15.547.729.156	738.153.448
	<hr/>	<hr/>
	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	454.545.455	-
	<hr/>	<hr/>
	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	16.225.215.000	16.225.215.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	780.000.000	480.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	186.000.000	186.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	80.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT	50.000.000	90.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	56.000.000	90.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	40.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.362.000.000</b>	<b>976.000.000</b>

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc Tập đoàn	1.193.250.000	1.019.250.000
Ông Trần Đại Hiền – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	602.450.000	493.250.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	734.250.000	566.250.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	691.050.000	569.250.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	755.250.000	601.250.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	666.050.000	599.250.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	672.250.000	561.050.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng Tập đoàn	420.250.000	-
Ông Trần Huy Phong - Giám đốc Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	350.250.000	352.250.000
Ông Nguyễn Xuân Vinh – Phó Giám đốc Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	362.250.000	314.250.000
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	420.000.000	420.000.000
Bà Phan Thị Thoa - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	194.000.000	90.000.000
Ông Hồ Sỹ Đồng - Giám đốc điều hành mỏ Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	135.000.000	132.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dũng - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông	282.000.000	166.000.000
Ông Lê Văn Hải - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông	156.000.000	164.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.634.300.000</b>	<b>6.048.050.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn trong năm như sau:

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	158.685.000	158.685.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn	262.500.000	262.500.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	50.000.000	50.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT	-	45.250.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	-	1.250.325.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	84.800.000	-
Ông Trần Đại Hiến – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	-	4.375.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	31.380.000	31.380.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	22.500	22.500
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	7.500	7.500
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	5.000	5.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	2.106.000	15.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng Tập đoàn	2.350.000	-
<b>Cộng</b>	<b>591.856.000</b>	<b>1.802.565.000</b>

**8. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát Tập đoàn	80.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	54.000.000	54.000.000
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	24.000.000	24.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	-
Ông Trần Đại Hiến - Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.000.000	24.000.000
Ông Phan Ngọc Sơn - Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Nam Đồng - Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.000.000	24.000.000
<b>Cộng</b>	<b>248.000.000</b>	<b>190.000.000</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	-	13.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	1.250.325.000	7.250.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.250.325.000</u></b>	<b><u>20.250.000</u></b>

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù chưa có tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Tập đoàn đến 31/12/2021 nhưng Tập đoàn cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt

Người lập



Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Dương Thị Ngọc Ngân  
Kế toán trưởng